



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT.....
TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	5
I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN	5
II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY	6
III. CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY	9
IV. NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2017:.....	10
V. SỐ LƯỢNG CBNV VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	15
VI. CƠ CẤU CỔ ĐỒNG.....	17
VII. LĨNH VỰC KINH DOANH	23
VIII. CÁC DÒNG SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CÔNG TY	23
IX. TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, TRIẾT LÝ KINH DOANH.....	28
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	29
I. THÀNH PHẦN CỦA HĐQT	29
II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG.....	29
III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	29
IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2017	30
V. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI NĂM 2018.....	30
BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH.....	32
I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017	32
II. CÁC THÀNH TỰU NỔI BẬT TRONG NĂM 2017:	33
III. KẾ HOẠCH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI NĂM 2018.....	34
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THÔNG DIỆP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị Cổ đông và các khách hàng thân thiết của DAG.

Năm 2017, bức tranh kinh tế toàn cầu được đánh giá khá tích cực, các hoạt động đều được ghi nhận khả quan hơn so với dự báo ban đầu. Cùng đó, nền kinh tế Việt Nam năm 2017 cũng được khép lại trên phương diện tăng trưởng. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7%. 6,81% của GDP cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng một thập kỷ trở lại đây.

Tại Việt Nam, ngành nhựa trong những năm gần đây là một trong những ngành công nghiệp có mức tăng trưởng cao nhất Việt Nam từ 16% - 18%/năm chỉ sau ngành viễn thông và dệt may. Riêng về ngành nhựa công nghiệp nói chung và các vật liệu nhựa trong xây dựng nói riêng Việt Nam vẫn là thị trường tiềm năng do sự khởi động trở lại của thị trường bất động sản và sự lớn mạnh của ngành xây dựng trong nước. Với tốc độ phát triển nhanh như vậy ngành nhựa đang được coi là một ngành năng động trong nền kinh tế Việt. Theo thông tin từ Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), trong năm 2017, tổng giá trị xuất khẩu ngành nhựa Việt Nam đạt trên 3 tỷ USD, tăng 17,3% so với năm 2016.

Tính trên cả nước hiện có khoảng hơn 1.500 doanh nghiệp nhựa đang hoạt động, trong đó số lượng các doanh nghiệp nội vẫn đang chiếm ~85%. Riêng về hai mảng ống nhựa và nhựa vật liệu xây dựng có gần 200 doanh nghiệp đang hoạt động. Mảng ống nhựa xây dựng với hai doanh nghiệp lớn là Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và Nhựa Bình Minh; còn đối với mảng nhựa vật liệu xây dựng thì Tập đoàn Nhựa Đông Á (DAG) là doanh nghiệp nội chiếm 20-25% thị phần toàn quốc, trong đó sản phẩm thanh Profile uPVC chiếm ~35-40% thị phần miền Bắc.

Với chiến lược phát triển bền vững bằng sự đầu tư có trọng điểm, DAG chuyên tập trung sản xuất các sản phẩm vật liệu mới bằng công nghệ hiện đại hướng đến các sản phẩm thân thiện với môi trường và an toàn cho người sử dụng. Việc khánh thành nhà máy sản xuất Profile lớn nhất Việt Nam vào tháng 12 năm 2016 bằng công nghệ mới nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất đã dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2017 của Tập đoàn đạt chỉ tiêu đề ra. Đồng thời, trong năm 2017, DAG tiếp tục đầu tư thêm dây chuyền, máy móc để tăng cường năng lực sản xuất của tấm PP, tấm Fomex, Smartdoor và tấm Mica đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.

Bên cạnh những cải tiến về công nghệ, DAG cũng quan tâm chặt chẽ đến vấn đề chất lượng sản phẩm. Ban lãnh đạo Công ty đã quyết tâm áp dụng và tuân thủ tiêu chuẩn ISO 9001 – 2015 nhằm quản lý tốt hơn nữa chất lượng sản phẩm cũng như nâng cao tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đi đôi với việc cải tiến, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm. DAG cũng luôn quan tâm chặt chẽ đến vấn đề an toàn vệ sinh trong quá trình sản xuất, chăm lo đời sống sức khỏe của các CBCNV trong Công ty và tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, xã hội: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho các CBCNV trong toàn tập đoàn; đến thăm và tài trợ kinh phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn tại Bệnh viện Nhi Trung ương; Tặng nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng tại huyện Thanh Trì; Tham gia ủng hộ, giúp đỡ đồng bào miền núi phía Bắc bị ảnh hưởng bởi thiên tai;...

Sau 17 năm hình thành và phát triển, DAG hoạt động theo mô hình công ty mẹ con, trong đó DAG giữ vai trò là công ty mẹ và có 3 công ty con với 3 nhà máy sản xuất chủ lực phục vụ chủ yếu cho ba thị trường Bắc, Trung, Nam và được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DAG. Doanh thu của Tập đoàn hàng năm gần 2.000 tỷ đồng với các sản phẩm như: thanh Profile uPVC mang nhãn hiệu Shide Profile và Sea Alpha Profile; tấm PVC cao cấp – PVSmart; Tấm ốp trần; cửa uPVC có lõi thép gia cường nhãn hiệu Smartwindow; cửa nhôm, vách kính dựng Smartdoor; tấm PP (Danpla): tấm Fomex; tấm Mica ...Các sản phẩm này đã và đang được người tiêu dùng trên cả nước biết đến với chất lượng và mẫu mã đa dạng, giá cả cạnh tranh, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của Á Đông.

Có được kết quả ngày hôm nay, DAG vô cùng biết ơn sự quan tâm của các quý vị cổ đông, các nhà đầu tư, và các đối tác trong và ngoài nước, đã đồng hành cùng DAG trong suốt 17 năm qua. Kính chúc quý cổ đông cùng gia đình nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng!

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

I. Lịch sử hình thành phát triển

Năm 2001:
Thành lập
công ty
TNHH
Nhựa Đông
Á với VĐL
2,5 tỷ đồng

Năm 2003:
Sản xuất
cửa nhựa

Năm 2006:
Chuyển đổi
mô hình
hoạt động
thành công
ty cổ phần

Năm 2008:
+ Cung cấp
tấm PP ra
thị trường
+ Sản xuất
gioăng cao
su cho lắp
đặt cửa
Upvc và
cửa hợp

Năm 2010:
Niêm yết
trên sàn
giao dịch
chứng
khoán TP
Hồ Chí
Minh

Năm 2016:
Đầu tư và hoàn
thiện nhà xưởng
Profile với trạm
trộn tự động
cùng 17 dây
chuyên công
nghệ châu Âu



Năm 2002:
Đầu tư dây
chuyên SX tấm
ốp trần, cửa xếp

Năm 2005:
Đầu tư sản xuất
cửa nhựa Upvc
có lõi thép gia
cường:
Smartwindow

Năm 2007:
+ Thành lập
Công ty TNHH
Nhựa Đông Á và
Công ty TNHH
một hành viên
S.M.W
+ Cung cấp sản
phẩm thanh Upvc
Profile

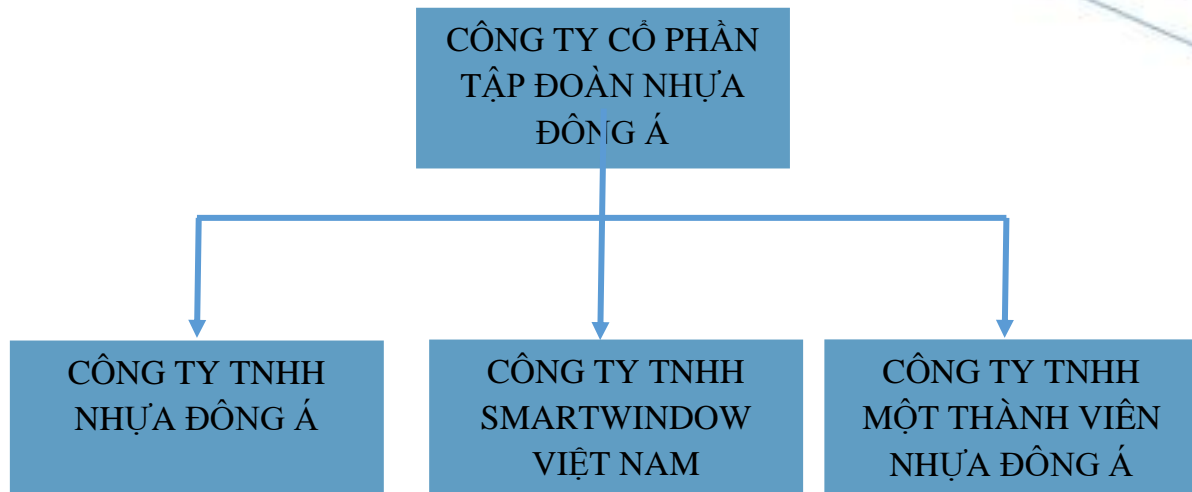
Năm 2009:
Thành lập Công
ty TNHH một
thành viên Nhựa
Đông Á –DAS
+ Đưa sản phẩm
bạt Hiflex ra thị
trường

Năm 2011:
Sản xuất tấm
nhôm composite
với thương hiệu
DAG-ALU

Năm 2017:
Tiếp tục đầu tư thêm
dây chuyên, máy móc
để tăng cường năng
lực sản xuất của tấm
PP, tấm Fomex,
Smartdoor và tấm
Mica để đáp ứng nhu
cầu ngày càng tăng
của thị trường.

II. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con. Trong đó công ty mẹ quản lý vốn góp tại các Công ty con, công ty liên kết. Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



❖ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Tầng 9, Tháp Tây- Tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội.

Chức năng nhiệm vụ: Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là chủ sở hữu trong mối quan hệ với công ty thành viên theo quy định tương ứng của pháp luật có liên quan. Quản lý vốn góp và hoạt động tại các Công ty con. Lựa chọn và quyết định lĩnh vực, hình thức đầu tư và kinh doanh vốn theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm hiệu quả, khả năng sinh lời và phù hợp với quy định của pháp luật. Xây dựng, duy trì và kiểm soát các hoạt động chung của tập đoàn. Nhập khẩu và phân phối các sản phẩm vật liệu trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất, quảng cáo.

❖ **Công ty TNHH Nhựa Đông Á**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam
Chức năng nhiệm vụ: Sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo như: hạt nhựa, cửa nhựa, tấm trần ốp, tấm trần thả, thanh Profile, bạt Hi-Flex, tấm PP Công nghiệp, tấm mica, tấm nhôm composite, nẹp trang trí...
Vốn điều lệ 159.330.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ: 100%

❖ **Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam**

Địa chỉ: Khu CN Ngọc Hồi Thanh Trì, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Chức năng nhiệm vụ: Sản xuất cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường hiệu; cửa hợp kim nhôm - vách kính dựng nhãn hiệu Smartwindow, Smartdoor và là nhà kho liên hoàn kinh doanh hàng sản xuất của Nhựa Đông Á Hà Nam và hàng nhập khẩu.
Vốn điều lệ 36.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ: 100%

❖ **Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh
Chức năng nhiệm vụ: Sản xuất kinh doanh, các sản phẩm vật liệu trong xây dựng và quảng cáo.
Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp công ty mẹ: 100%

TRỤ SỞ CHÍNH



NHÀ MÁY HÀ NAM



NHÀ MÁY TÂN TẠO - HCM

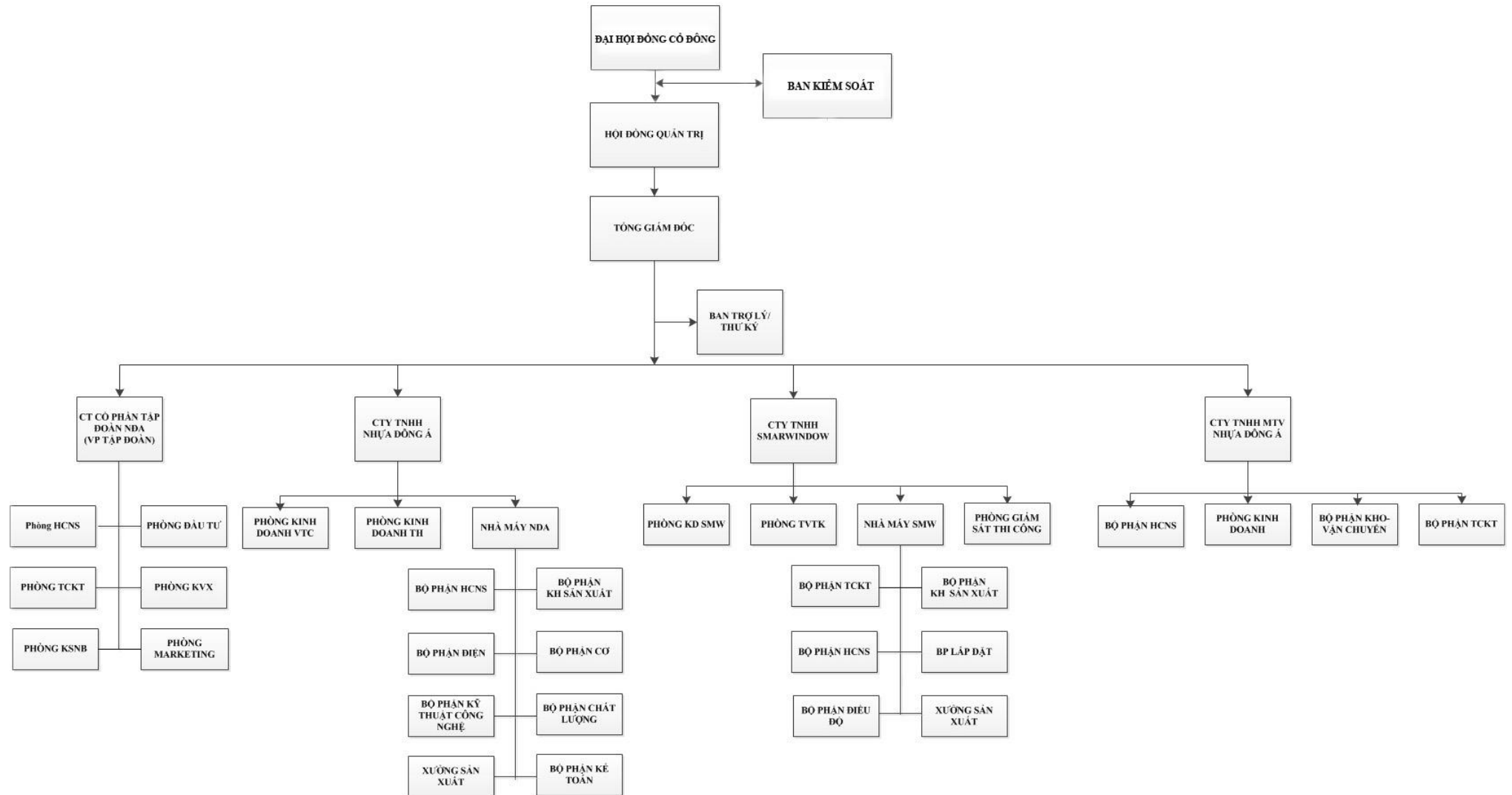
DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT



Tên công ty : Công ty cổ phần tập đoàn Nhựa Đông Á
Tên tiếng Anh : Dong A Plastic Group Joint Stock Company
Tên viết tắt : Dong A Plastic Group
Trụ sở : Lô 1 CN5 Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Điện thoại : 04 3793 8686
Fax : 04 3793 8181
Website : <http://www.dag.com.vn>
Email : info@dag.com.vn
Vốn điều lệ : **493.286.910.000 đồng**

III. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được cơ cấu và tổ chức bộ máy hoạt động, quản lý như dưới đây:



IV. Những sự kiện nổi bật trong năm 2017:

Được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2018



Phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức hội thảo Tham dự Hội thảo Công nghệ cao sản xuất thanh Profile uPVC màu và vân gỗ 3D tại Hà Nội



Tham gia triển lãm quốc tế xây dựng Vietbuild Hà Nội



Tham gia triển lãm quốc tế xây dựng Vietbuild Đà Nẵng



Tham gia triển lãm quốc tế xây dựng Vietbuild Hồ Chí Minh



DAG tham gia triển lãm tại Myanmar



DAG liên tục đón tiếp quỹ đầu tư nước ngoài





V. Số lượng CBNV và chính sách đối với người lao động

1. Số lượng Cán bộ - Công nhân viên

Tính đến ngày 31/12/2017, DAG có tổng cộng hơn 480 CB-CNV. Trong đó tỷ lệ CB-CNV tốt nghiệp Đại học, trên Đại học đạt 32% và tỷ lệ lao động có trình độ tay nghề bậc 4/7 đạt 66% tổng số lao động phổ thông tại các nhà máy.

2. Chính sách, chế độ đối với người lao động

Một trong những trọng tâm phát triển của DAG là thu hút, đào tạo và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-CNV với Công ty. Trên cơ sở đó, DAG thực hiện những chính sách đào tạo và các chế độ khen thưởng, phụ cấp ... dựa trên mô tả công việc, chú trọng áp dụng các kiến thức, kinh nghiệm, thực hành thực tế phối hợp với hệ thống phân loại, hệ thống đánh giá CB-CNV một cách đồng bộ và bài bản.

3. Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một trong các công tác nhân sự hàng đầu của DAG. Chính sách đào tạo của DAG có mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ CBCNV chuyên nghiệp, thành thạo về nghiệp vụ trong sản xuất – kinh doanh, giữ gìn đạo đức trong kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.

Mỗi cá nhân CB-CNV làm việc tại DAG đều có cơ hội tiếp cận với các khóa đào tạo về tay nghề và bồi dưỡng kiến thức theo quy định của Công ty. Ngoài ra, trong từng thời kỳ, DAG đều cử chức và đãi thọ chi phí cho các khóa đào tạo ngắn/dài hạn hướng tới nâng cao năng lực và đào tạo chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng thời kỳ đổi mới và phát triển.

Đồng thời, định kỳ Công ty cũng tổ chức hướng dẫn, đào tạo cho CBCNV về tiêu chuẩn áp dụng trong sản xuất kinh doanh giúp cho CBCNV luôn thực hiện đúng và đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

4. Công tác thi đua, sáng kiến cải tiến

+ Công tác thi đua hoàn thành nhiệm vụ được tổ chức thành 3 đợt trong năm. Thi đua giữa cá nhân với cá nhân, giữa các tổ đội sản xuất, giữa các bộ phận với nhau nhằm hoàn thành trước kế hoạch được giao

+ Thường xuyên tổ chức những thi đua đưa ra các sáng kiến cải tiến tiết kiệm chi phí, tiết kiệm sức lao động dù là nhỏ nhất, và có những động viên khích lệ kịp thời.

+ Trong năm, Tập đoàn còn tổ chức cuộc thi tìm hiểu về thương hiệu DAG, về các thương hiệu sản phẩm nhằm gắn kết người lao động với công ty.

5. Công tác đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất

Trong năm DAG đã đưa chuẩn chương trình bảo đảm an toàn sản xuất áp dụng đồng bộ cho các nhà máy. Trong năm 2017, Công ty đã:

+ Tổ chức huấn luyện cho hơn 300 người về công tác an toàn vệ sinh lao động trong sản xuất

+ Huấn luyện và đào tạo về công tác sơ cứu, cấp cứu

+ Huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy.

+ Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, các trang thiết bị bảo hộ cho người lao động tại các nhà máy.

6. Chính sách lương, thưởng

Duy trì ổn định mức thu nhập và công việc làm đối với gần 500 CBCNV trong năm qua là mục tiêu quan trọng của DAG. Ngoài ra, DAG đảm bảo chế độ khen thưởng cho CBCNV theo quy định của Luật lao động và tổ chức nhiều phong trào phát động thi đua trong toàn hệ thống. Hàng năm, DAG đều đặn tổ chức sơ kết, tổng kết thi đua nhằm khen thưởng kịp thời CBCNV có thành tích xuất sắc

7. Phúc lợi và văn hóa doanh nghiệp

Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi của Nhà nước, DAG còn có chương trình thưởng định kỳ vào các dịp lễ (Tết nguyên đán, 30/4, 08/03, 20/10 ...), bảo hiểm thân thể 100% cho đội ngũ lắp đặt, tổ chức bữa ăn tập thể tại các nhà máy sản xuất và bảo hộ lao động cho hệ thống công nhân sản xuất.

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể công nhân viên, đặc biệt là cán bộ nữ.

Song song đó, DAG định kỳ đều tổ chức và duy trì các hoạt động mang tính chất văn hóa doanh nghiệp như: tổ chức giao lưu văn nghệ, tham quan, nghỉ mát, tổ chức các hoạt động hè cho con em CBCNV ... nhằm gắn kết các cá nhân trong hệ thống và đáp ứng đời sống tinh thần cho CBCNV.

VI. Cơ cấu cổ đông

1. Tỷ lệ cổ đông sở hữu

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI	10,557,268	21.40	2	1	1
	- Trong nước	10,557,268	21.40	2	1	1
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	23,799,705	48.25	2	2	0
	- Trong nước	23,799,705	48.25	2	2	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	806	0	1	1	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0	0	0	0
7	Cổ đông khác	25,505,070	51.70	1.656	34	1.622
	- Trong nước	21,390,160	43.36	1.628	28	1.602
	- Nước ngoài	4,114,910	8.34	28	8	20
TỔNG CỘNG		49,328,691	100	1.660	36	1.623
<i>Trong đó: - Trong nước</i>		<i>45,213,781</i>	<i>91.66</i>	<i>1.632</i>	<i>28</i>	<i>1.603</i>
<i>- Nước ngoài</i>		<i>4,114,910</i>	<i>8.34</i>	<i>28</i>	<i>8</i>	<i>20</i>

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LÀ CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CHUYÊN NGHIỆP (NĐTCKCN):

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN	23,799,732	48.25	2	2	
	- Trong nước	23,799,732	48.25	2	2	
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
2	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên			0	0	0
	- Trong nước			0	0	0
	- Nước ngoài			0	0	0
3	NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% vốn CP	6,618,521	13.42	34	34	0
	- Trong nước	2,608,699	5.29	26	26	0
	- Nước ngoài	4,009,822	8.13	8	8	0
TỔNG CỘNG		30,418,253	69.17	36	36	0

3. LOẠI HÌNH SỞ HỮU

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng			Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	(1)	(2)	(3)			
1	2(**)			3	4=2+3	5
I. Cổ đông đặc biệt	0	0	0	24,087,706	24,087,706	54.77
1. Hội đồng quản trị	0	0	0	24,087,706	24,087,706	54.77
2. Ban Giám đốc	0	0	0	13,265,574	13,265,574	30,16
3. Ban kiểm soát	0	0	0	0	0	0
4. Giám đốc tài chính	0	0	0	0	0	0
5. Kế toán trưởng/ Giám đốc tài chính	0	0	0	0	0	0
6. Người được ủy quyền CBTT	0	0	0	0	0	0
II. Cổ phiếu quỹ		0	0	806	806	0



Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng			Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
III. Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0	0
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0	0	0	0	0
V. Cổ đông khác						
1. Trong nước	0	0	0	15,775,707	15,775,707	35.87
1.1 Cá nhân	0	0	0	13,167,008	13,167,008	29.94
1.2 Tổ chức	0	0	0	2.608.699	2.608.699	5,93
Trong đó Nhà nước:	0	0	0	0	0	0
2. Nước ngoài	0	0	0	4.114.910	4.114.910	9.36
2.1 Cá nhân	0	0	0	105,088	105,088	0,24
2.2 Tổ chức	0	0	0	4,009,822	4,009,822	9.12
TỔNG CỘNG:	0	0	0	49,328,691	49,328,691	100

II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
							(1)	(2)	(3)
A. Cổ đông nhà nước									
1									
Tổng Cộng A					0	0	0	0	0
B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)									
1	Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	0101085151	13/11/2014	41 Hàng Nón, Hoàn Kiếm, Hà Nội	10,534,158	21.26			

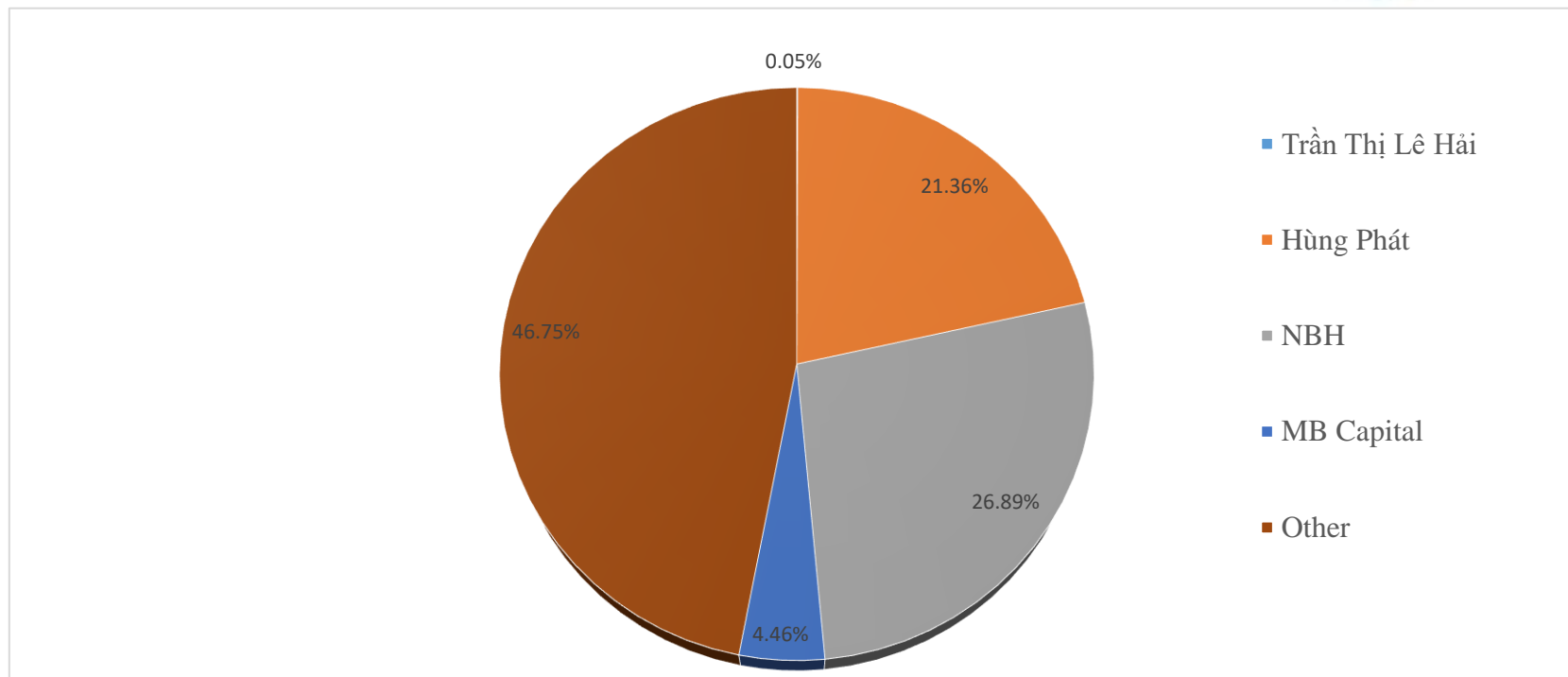


STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
							(1)	(2)	(3)
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	0106571229	16/06/2014	41 Hàng Nón, Hoàn Kiếm, Hà Nội	13,265,574	26.89			
Tổng Cộng B					23,799,732	48.25	0	0	0
C. Cổ đông chiến lược									
1									
Tổng Cộng C					0	0	0	0	0
D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI)									
1	Nguyễn Thị Tinh	010418699	18/09/2006	175 Bạch Đằng, P. Chương Dương, Hà Nội	23,110	0,05			
2	Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	0101085151	13/11/2014	41 Hàng Nón, Hoàn Kiếm, Hà Nội	10,534,158	21.36			
Tổng Cộng D					10.054.542	21.4	0	0	0
Tổng Cộng (A+B+C+D)					26,024,434	48.29	0	0	0



Loại cổ đông	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập					
			Hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			Chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
			(1)	(2)	(3)			
HDQT	1	Nguyễn Bá Hùng – Chủ tịch				13,265,574 Đại diện Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	13,265,574	26.89
	2	Trần Thị Lê Hải – Phó Chủ tịch				10,799,022 Đại diện công ty TNHH TMDV Hùng Phát	10,799,022	24,56
	3	Ito Junichi						
	4	An Quang Hiếu						
	5	Nguyễn Thị Tính				23,110	23,110	0,05
BGD	1	Nguyễn Bá Hùng				13,265,574	13,265,574	30,16
BKS	1	Phạm Thị Thúy Hà						
	2	Nguyễn Thế Hoàng						
	3	Hà Thị Mỹ Hạnh						
Kế toán trưởng	1	Nguyễn Thị Hồng Oanh						
Người được ủy quyền CBTT	1	Trần Việt Thắng						
TỔNG CỘNG:						24,087,706	24,087,706	48.83

Sơ đồ cơ cấu cổ đông



VII. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lĩnh vực sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa:

- ❖ Sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- ❖ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- ❖ Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- ❖ Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất;
- ❖ Kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- ❖ Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- ❖ Kinh doanh phương tiện vận tải, thiết bị máy móc, phương tiện vận tải;
- ❖ Gia công cơ khí & Đầu tư xây dựng nhà ở;

VIII. Các dòng sản phẩm chính của công ty

Sản phẩm chính của Công ty Nhựa Đông Á chủ yếu là các sản phẩm nhựa PVC, PE, PP, PS... với hơn 100 loại sản phẩm các loại được chia thành 8 nhóm sản phẩm chính:

- ❖ Hạt nhựa PVC, Tấm ốp trần, Nẹp trang trí..
- ❖ Smartwidow, Smartdoor: Cửa uPVC có lõi thép gia cường, Cửa nhôm vách kính dựng.
- ❖ Thanh Profile uPVC
- ❖ Tấm nhôm composite.
- ❖ Tấm PP công nghiệp
- ❖ Tấm mica PS và sản phẩm thương mại.

Chi tiết về từng nhóm sản phẩm như sau:

- ❖ **Sản phẩm truyền thống:** Tấm ốp trần, cửa nhựa và nẹp trang trí...



Nhóm sản phẩm tấm ốp trần, cửa nhựa, nẹp trang trí phục vụ trong các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp hiện nay là sản phẩm truyền thống của Công ty từ những ngày đầu hoạt động. Các loại sản phẩm này đa dạng và phong phú về chủng loại, bao gồm: tấm ốp trần sản xuất theo công nghệ Đài Loan với kích thước tiêu chuẩn 6000mm*200mm*8mm, đặc biệt sản xuất chiều dài theo yêu cầu của dự án; sản phẩm tấm trần thả với kích thước 600m*600m*8mm và 1200m*600m*8mm; cửa nhựa với kích thước tiêu chuẩn 750mm*1900mm và có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Sản phẩm tấm ốp trần, cửa nhựa và nẹp trang trí ngày càng được sử dụng nhiều trong cuộc sống nhờ những tính năng nổi trội như: dễ thi công, dễ vận chuyển, nhẹ và đàn hồi, dễ bảo trì, giá thành rẻ, chi phí lắp đặt thấp, màu sắc đa dạng và phong phú...

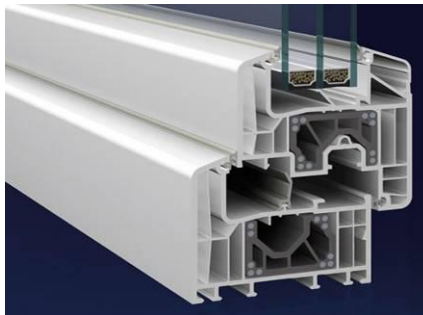
- ❖ **Sản phẩm cửa uPVC có lõi thép gia cường (Smartwidow)**



Từ năm 2003, Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu về sản phẩm cửa uPVC có lõi thép gia cường - sản phẩm được sử dụng rộng rãi tại các nước Châu Âu. Năm 2005, sản phẩm cửa uPVC có lõi thép gia cường của Nhựa Đông Á mang nhãn hiệu SmartWindows chính thức xâm nhập thị trường, và tới cuối năm 2008, sản phẩm đã chiếm 25% doanh thu của Công ty. Cấu tạo của cửa nhựa SmartWindows gồm các cấu kiện như sau: thanh Profile, kim khí phụ kiện, và vật tư phụ. Trong đó, thanh Profile (vật liệu tổng hợp uPVC kết hợp với chất phụ gia – chống lão hóa, chịu va đập, chống cháy...) là thành phần chủ yếu của cửa SmartWindows.

Các tính năng nổi bật của sản phẩm cửa uPVC là cách âm, cách nhiệt, không bị mối mọt, không cong vênh co ngót, chống lão hóa, chống cháy và có tính chịu va đập cao, không bị ôxi hóa, không bạc màu, thiết kế khoa học và thuận tiện trong quá trình thi công, dễ lau chùi và bảo quản, không phải tu dưỡng định kỳ, có độ bền cao, duy trì chất lượng sử dụng cao trong thời gian dài, đặc biệt góp phần thiết thực bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cộng đồng.

❖ Sản phẩm thanh uPVC Profile



Trong những năm đầu, Công ty chưa thể trực tiếp sản xuất thanh Profile, do đó vẫn phải nhập khẩu ở một số nước như Đức và Trung Quốc. Sau gần 2 năm nhập khẩu thanh Profile và nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu thị trường, năm 2007 Công ty đầu tư sản xuất và là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực sản xuất thanh Profile uPVC tại Việt Nam.

Sản phẩm Sea Profile là sản phẩm được sử dụng trong lĩnh vực chế tạo các loại cửa uPVC thay thế các loại gỗ với đặc tính cách âm, cách nhiệt, không bị mối mọt, không cong vênh co ngót biến dạng do tác động của môi trường, chống cháy, chống lão hóa, có tính chịu va đập cao, không bị ôxi hóa, không bạc màu, có độ bóng và độ bền cao dễ lau chùi bảo quản.

Đến năm 2012, công ty nhập khẩu 10 dây chuyền đùn Kraussmaffei của Germany và hệ thống trộn của Plasmec Italia giúp tiết kiệm được thời gian, chi phí sản xuất và tạo ra sản phẩm bền đẹp làm nguyên liệu cho ngành cửa uPVC có lõi thép gia cường đáp ứng nhu cầu tiêu dùng chất lượng cao trên toàn quốc và đạt phù hợp tiêu chuẩn Châu Âu BSEN 12608 với nhãn hiệu SHIDE PROFILE, công xuất hàng chục nghìn tấn /năm. Sản phẩm có khả năng chống lão hóa dưới tác dụng của tia cực tím nên có thời gian sử dụng lâu hơn sản phẩm khác cùng loại trên thị trường cũng như sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc.

Năm 2016, công ty đã đầu tư thêm nhà máy Profile có diện tích gần 20.000 m² với 17 dây chuyền hàng đầu của Châu Âu sản xuất thanh Profile nâng tổng công suất sản xuất thanh Profile lên hơn 41.000 tấn/năm.

❖ Sản phẩm tấm PP công nghiệp (Danpla)



Sản phẩm tấm PP được sản xuất từ nguyên liệu ngoại nhập và các phụ gia được sản xuất theo công nghệ ép đùn tạo ra sản phẩm đạt chất lượng cao bao gồm tấm phẳng, màu sắc tùy theo yêu cầu sử dụng của khách hàng. Sản phẩm có độ bền kéo rất tốt.

Sản phẩm được dùng làm vật liệu trong ngành xây dựng, trang trí nội thất, bao bì công nghiệp và các vật liệu quảng cáo.

❖ Tấm nhôm composite



Tấm lợp nhôm composite được Công ty đầu tư sản xuất trong năm 2011 với công nghệ tự động mới nhất của Đài Loan đạt độ đồng nhất cao về độ dày, thành phần nên có độ dẻo cao, chịu được lực uốn cong và căng kéo giúp thuận lợi cho thi công và thiết kế. Trong quá trình sản xuất, sản phẩm được bổ sung thành phần phụ gia chống cháy giúp công trình chống cháy và thích nghi với điều kiện khí hậu nắng nóng, bảo vệ tài sản, sức khỏe con người.

❖ Tấm mica (PS)

Sản phẩm tấm mica (PS) được sản xuất từ nguyên liệu ngoại nhập polystyren được sản xuất theo công nghệ ép đùn tạo ra sản phẩm đạt chất lượng cao bao gồm tấm phẳng được tạo vân hoặc màu sắc tùy theo yêu cầu sử dụng của khách hàng. Sản phẩm có khả năng chống lão hóa dưới tác dụng của tia cực tím nên có thời gian sử dụng lâu hơn sản phẩm khác cùng loại trên thị trường.

Sản phẩm được dùng làm vật liệu trong ngành trang trí nội thất và các vật liệu quảng cáo. Tới năm 2017, dự kiến năng lực sản xuất của Công ty đạt hơn 3.500 tấn/ năm.



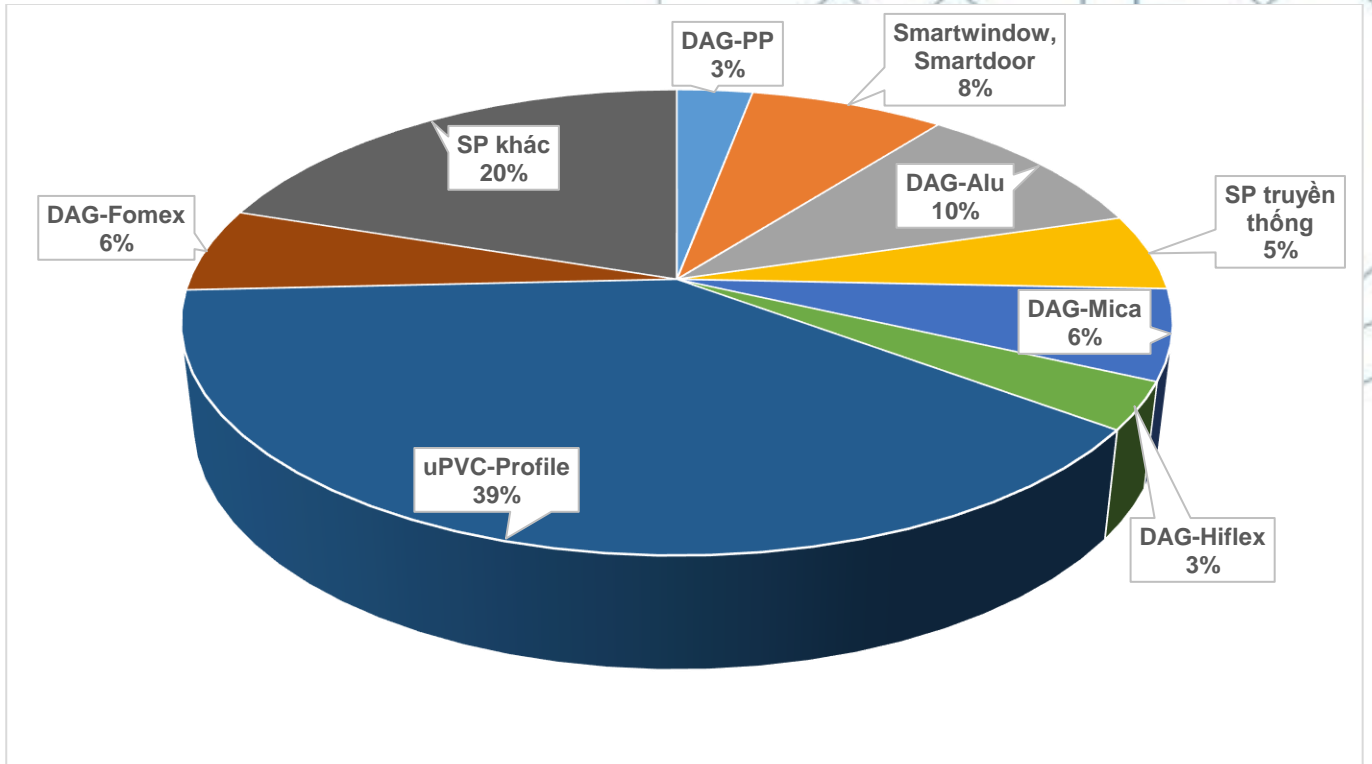
❖ Nhóm sản phẩm Khác



Nhóm sản phẩm thương mại chủ yếu do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á thực hiện.

Với chiến lược phát triển kinh doanh theo chiều sâu, rộng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng và phục vụ cho xuất khẩu, ngoài các sản phẩm chủ lực, Công ty cũng chú trọng tới các sản phẩm thương mại; các sản phẩm vật liệu trang trí nội thất và xây dựng như tấm polycarbonate, tấm PMMA, tấm fomex, đèn can, giấy dán kính,...đây cũng là bước đi thử nghiệm, nghiên cứu sản phẩm làm nền tảng cho sản xuất sau này. Trong năm 2017, dự kiến Công ty sẽ đầu tư 02 dây chuyền sản xuất với công suất hơn 3.500 tấn/năm để chuyển dần từ thương mại sang sản xuất trực tiếp và từng bước phát triển nâng cao thị phần của Công ty trong dòng sản phẩm này.

Cơ cấu doanh thu theo nhóm sản phẩm:



IX. Tâm nhìn, sứ mệnh, triết lý kinh doanh

Tâm nhìn

- ❖ Phát triển DAG thành một Công ty sản xuất vật liệu xây dựng - trang trí nội thất hàng đầu Việt nam và hướng tới tập đoàn kinh tế đa ngành, đa nghề dựa trên nền tảng phát triển bền vững.

Sứ mệnh

- ❖ Phát triển bền vững, đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông.
- ❖ Tạo môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, hiệu quả dưới mái nhà chung của DAG.
- ❖ Tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, uy tín và thân thiện với môi trường.

Giá trị cốt lõi

- ❖ Lấy khoa học kỹ thuật làm nền tảng.
- ❖ Lấy quản lý để mưu cầu hiệu quả.
- ❖ Lấy chất lượng để mưu cầu sinh tồn.
- ❖ Lấy uy tín để mưu cầu phát triển.

Cam kết

- ❖ **Đối với khách hàng:** Cung cấp những sản phẩm và dịch vụ về vật liệu phục vụ trong xây dựng cũng như các sản phẩm của Công ty đầu tư giúp khách hàng tối ưu hoá hiệu quả sử dụng.
- ❖ **Đối với cổ đông:** Là một tổ chức kinh tế hoạt động bền vững và hiệu quả mang tới cho cổ đông lợi ích cao, đều đặn và dài hạn.
- ❖ **Đối với cán bộ nhân viên:** Là ngôi nhà chung mang tới từng thành viên một cuộc sống sung túc, đầy đủ về kinh tế và tinh thần.
- **Đối với cộng đồng và xã hội:** Là tổ chức có trách nhiệm xã hội, tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động cộng đồng, xã hội.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. Thành phần của HĐQT

HĐQT Công ty gồm 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, bao gồm: Chủ tịch HĐQT và các Ủy viên HĐQT. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý và chỉ đạo thực hiện của HĐQT. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại, HĐQT Công ty có nhiệm kỳ là 05 năm với danh sách cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch HĐQT
2	Bà Trần Thị Lê Hải	Phó chủ tịch HĐQT
3	Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên HĐQT
4	Ông An Quang Hiếu	Thành viên HĐQT
5	Ông Ito Junichi	Thành viên HĐQT

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Năm 2017, bức tranh kinh tế toàn cầu được đánh giá khá tích cực, các hoạt động đều được ghi nhận khả quan hơn so với dự báo ban đầu. Cùng đó, nền kinh tế Việt Nam năm 2017 cũng được khép lại trên phương diện tăng trưởng. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7%. 6,81% của GDP cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng một thập kỷ trở lại đây.

Tại Việt Nam, ngành nhựa trong những năm gần đây là một trong những ngành công nghiệp có mức tăng trưởng cao nhất Việt Nam từ 16% - 18%/năm chỉ sau ngành viễn thông và dệt may. Riêng về ngành nhựa công nghiệp nói chung và các vật liệu nhựa trong xây dựng nói riêng Việt Nam vẫn là thị trường tiềm năng do sự khởi động trở lại của thị trường bất động sản và sự lớn mạnh của ngành xây dựng trong nước. Với tốc độ phát triển nhanh như vậy ngành nhựa đang được coi là một ngành năng động trong nền kinh tế Việt. Theo thông tin từ Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), trong năm 2017, tổng giá trị xuất khẩu ngành nhựa Việt Nam đạt trên 3 tỷ USD, tăng 17,3% so với năm 2016.

Tính trên cả nước hiện có khoảng hơn 1.500 doanh nghiệp nhựa đang hoạt động, trong đó số lượng các doanh nghiệp nội vẫn đang chiếm ~85%. Riêng về hai mảng ống nhựa và nhựa vật liệu xây dựng có gần 200 doanh nghiệp đang hoạt động. Mảng ống nhựa xây dựng với hai doanh nghiệp lớn là Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và Nhựa Bình Minh; còn đối với mảng nhựa vật liệu xây dựng thì Tập đoàn Nhựa Đông Á (DAG) là doanh nghiệp nội chiếm 20% thị phần toàn quốc, trong đó sản phẩm thanh Profile uPVC chiếm ~35-40% thị phần miền Bắc.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong bối cảnh chung đó của thị trường, năm 2017, Hội đồng quản trị cũng đã tập trung và chỉ đạo theo dõi, thích ứng trước những biến động của thị trường để phát huy và tận dụng các cơ hội để tiếp tục phát triển kinh doanh. Từng quý, Hội đồng quản trị đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó kịp thời đưa ra định hướng để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng đôn đốc lắp đặt, chạy thử và từng vận hành nhà máy sản xuất tấm Fomex mới nhằm sớm đưa sản phẩm tấm Fomex do công ty sản xuất ra thị trường, bên cạnh đó trong năm 2017, Hội đồng quản trị cũng đôn đốc, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu chuyên đổi thành cổ phiếu cho các nhà đầu tư của công ty.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2017

Trong năm 2017, Tình hình kinh doanh trên thị trường có nhiều biến động, do ảnh hưởng một phần từ thời tiết khắc nghiệt doanh thu từ khu vực miền trung giảm mạnh dẫn đến doanh thu tổng giảm, nhưng Công ty cũng đã đạt được những kết quả sản xuất kinh doanh khả quan so với năm 2016:

	Năm 2017		Thực hiện năm 2016 (đồng)	Thực hiện so với	
	Thực hiện (đồng)	Kế hoạch (đồng)		Kế hoạch 2017	TH năm 2016
Doanh thu thuần	1.646 tỷ	1.710 tỷ	1.393 tỷ	-4.7 %	18.2 %
Lợi nhuận sau thuế	59,28 tỷ	72 tỷ	52,96 tỷ	-7.3 %	12 %

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 đạt được là thành quả thu được từ việc đầu tư có trọng điểm khánh thành Nhà máy sản xuất thanh Profile uPVC vào cuối năm 2016 của Tập đoàn DAG. HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc cũng như của toàn thể CBCNV đã trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017:

- Tích cực tìm kiếm đối tác chiến lược có thể đồng hành hỗ trợ và gắn bó với Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới;
- Tích cực xây dựng, mở rộng các đại lý trong thị trường miền Nam nhằm tiến tới xâm nhập và nâng cao thị phần của Công ty tại thị trường miền Nam trong những năm tới.

V. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG TRIỂN KHAI NĂM 2018

Năm 2017 khép lại với số liệu doanh thu tăng trưởng mạnh so với năm 2016. Trên nhiều bình diện, cũng như bối cảnh chung của thị trường, Hội đồng quản trị đánh giá cao khả năng DAG đạt được kết quả kinh doanh khả quan cho các năm tài chính tiếp theo. Trong đó, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

Doanh thu thuần	1.910 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	95 tỷ đồng
Cổ tức dự kiến	Tối thiểu 80% lợi nhuận sau thuế, ~14%

1. Vị thế của DAG: Kiên định triển khai Chiến lược phát triển DAG giai đoạn 2015-2020, quyết tâm đưa DAG phát triển trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong ngành vật liệu nhựa công nghiệp phục vụ cho lĩnh vực xây dựng, quảng cáo và trang trí nội ngoại thất.

2. Vốn: Thực hiện phương án tăng vốn điều lệ lên 620 tỷ đồng vào năm 2018. Thúc đẩy việc tìm kiếm, hợp tác, liên doanh, liên kết với đối tác để nghiên cứu, đầu tư và phát triển sản phẩm mới với tính cạnh tranh và tỷ suất sinh lợi cao hơn.

3. Chiến lược kinh doanh: Với chiến lược phủ đầy, phủ dày tiếp tục đẩy mạnh mọi hoạt động kinh doanh, trong đó tập trung chỉ đạo triển khai có hiệu quả chiến lược phát triển, mở rộng mạng lưới các đại lý, các nhà phân phối và các đơn vị sản xuất trực tiếp tiêu thụ sản phẩm của DAG để gia tăng thị

phần. Đặc biệt, đối với các sản phẩm mới: Profile uPVC, PV Smart, hạt nhựa... tập trung đẩy mạnh thâm nhập, mở rộng thị trường phía Nam và xuất khẩu các nước trong khu vực.

4. Về nhân lực: Quyết liệt thực hiện kiện toàn nhân sự quản lý các cấp theo hướng tinh giảm gọn, nhẹ, chuyên nghiệp. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hoàn thiện chính sách nhân sự, chính sách phúc lợi và văn hóa doanh nghiệp theo chủ trương của DAG, chuyên nghiệp hóa công tác tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân sự có tính kế thừa, đặc biệt thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý các cấp để chuẩn bị cho nhu cầu mở rộng và phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, các tổ chức đoàn thể và các bộ phận liên quan, kiểm tra, rà soát, điều chỉnh tăng tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe định kỳ và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động để người lao động yên tâm làm việc, lao động cống hiến cho Tập đoàn.

5. Tài chính: Chỉ đạo hệ thống kế toán từ Công ty mẹ đến các công ty thành viên thực hiện hạch toán và quản lý dòng tiền hợp lý, đa dạng các phương án và các kênh huy động vốn, gắn với kiểm tra, kiểm soát và giám sát chặt chẽ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh và chi phí đầu tư để đạt hiệu quả.

Chỉ đạo quyết liệt công tác thu tiền hàng, thu hồi công nợ, không để khách hàng chiếm dụng vốn, tạo sự chủ động trong việc điều tiết, luân chuyển, bảo đảm quay vòng vốn hiệu quả, hạn chế sự phụ thuộc vốn vay tín dụng, bảo đảm phục vụ kịp thời cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư ổn định, an toàn.

6. Sản xuất: Tiếp tục đầu tư mới, đầu tư bổ sung và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, nhà xưởng máy móc, thiết bị từ Công ty mẹ đến các công ty thành viên theo lộ trình, gắn với nâng cao công tác quản lý, khai thác tối đa công suất thiết bị, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường và khách hàng, bảo đảm sản xuất, kinh doanh và đầu tư an toàn, ổn định, phát triển, tăng trưởng và đạt hiệu quả. Đầu tư thêm năm 2018:

Xây dựng mặt bằng nhà xưởng 20.000 m ² (Gồm xưởng sản xuất hạt nhựa, xưởng sản xuất tấm sàn nhựa, kho và các công trình phụ trợ)	20.000 m ²
Dây chuyền sản xuất tấm Formex	01 dây chuyền
Máy sàn SPC	01 dây chuyền
Dây chuyền sản xuất tấm ốp trần, tấm ốp trần công nghệ mới	05 dây chuyền
Mở rộng dây chuyền sản xuất cửa nhôm	01 dây chuyền
Dây chuyền sản xuất hạt nhựa	02 dây chuyền

7. Về khoa học và công nghệ, chất lượng sản phẩm:

- Hoàn thiện và vận hành trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.
- Các sản phẩm luôn luôn tuân thủ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015.

8. Về thương hiệu: Sử dụng linh hoạt và đa dạng các phương tiện, các kênh thông tin đại chúng cho các hoạt động Marketing, PR hình ảnh của doanh nghiệp cũng như quảng bá nhãn hiệu của các sản phẩm của tập đoàn một cách sâu rộng, hiệu quả, phù hợp với tình hình tài chính của tập đoàn để nâng cao tỷ lệ nhận diện thương hiệu DAG, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm DAG.

9. Về trách nhiệm xã hội và môi trường: Tiếp tục duy trì các hoạt động xã hội, hoạt động thiện nguyện, hoạt động bảo vệ môi trường, xây dựng hình ảnh DAG thân thiện, hướng đến và có trách nhiệm với cộng đồng, với môi trường.

BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2017, Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2017 được đánh giá khá tích cực, các hoạt động đều được ghi nhận khả quan hơn so với dự báo ban đầu.. Trên đà phát triển đó, nền kinh tế Việt Nam năm 2017 cũng được khép lại trên phương diện tăng trưởng. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7%. 6,81% của GDP cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng một thập kỷ trở lại đây.

Giai đoạn 2010 - 2017, ngành nhựa là ngành công nghiệp có mức độ tăng trưởng cao của Việt Nam, xếp thứ 3 sau ngành viễn thông và dệt may. Điều này xuất phát từ thị trường tiêu thụ rộng lớn, các sản phẩm nhựa được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực và ngành nhựa là một trong những ngành được ưu tiên phát triển, hưởng lợi từ những ưu đãi về thuế và vốn của Nhà nước. Nếu trong năm 2010, số kg nhựa sử dụng tính trên đầu người chỉ đạt 33 kg/người/năm thì năm 2017 con số này đã tăng lên 41 kg/người/năm. Mức tăng này cho thấy nhu cầu sử dụng nhựa trong nước ngày một gia tăng.

Bên cạnh đó, thị trường bất động sản cũng phát triển mạnh mẽ trong năm 2017. Các nhà đầu tư bất động sản đã phân tích, đầu tư mang tính chuyên nghiệp hơn dựa vào quan hệ cung – cầu trên thị trường với hướng đi chuẩn xác, mạnh mẽ. Cùng song hành sự phát triển mạnh của BĐS, ngành nhựa vật liệu xây dựng nói chung và DAG nói riêng cũng có sự tăng trưởng khả quan.

Dưới đây là con số mô tả doanh thu, lợi nhuận một số doanh nghiệp nhựa hàng đầu Việt Nam so với DAG:

Công ty	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Doanh thu (năm)			Lợi nhuận sau thuế		
		2017 (tỷ đồng)	2016 (tỷ đồng)	So sánh (%)	2017 (tỷ đồng)	2016 (tỷ đồng)	So sánh (%)
Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	892,4	4.443	4.365	1.8	492.5	397,6	24
Nhựa Bình Minh	818,6	4.056	3.678	10	464.7	627,4	-26
Nhựa Đông Á	493,2	1.645	1.393	18.09	59.28	52.9	12
Nhựa Rạng Đông	282,8	1.336	1.194	11.8	-55.3	53,1	-104

So sánh với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2017 với năm 2016:

A. Kết quả kinh doanh	Năm 2017 (tỷ đồng)	Năm 2016 (tỷ đồng)	Tăng/ Giảm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.645	1.393	18,09 %
2. Tổng lợi nhuận trước thuế	69,05	57,57	19,94 %
3. Tổng lợi nhuận sau thuế	59,28	52,97	11,91 %
B. Bảng cân đối kế toán			

1. Tổng tài sản	1.274,3	1.074,9	18,55 %
- Tài sản ngắn hạn (hợp nhất)	900,2	716,2	25,69 %
- Tài sản dài hạn (hợp nhất)	374,0	358,6	4,29 %
2. Tổng nợ phải trả	686,5	576,3	19,12 %
- Nợ ngắn hạn (hợp nhất)	566,6	376,8	50 %
- Nợ dài hạn (hợp nhất)	119,9	199,5	-39,90 %
3. Tổng vốn chủ sở hữu	587,7	498,5	17,89 %
Vốn chủ sở hữu (hợp nhất)	587,7	498,5	17,89 %

So sánh chỉ tiêu tài chính năm 2016 và năm 2017

Chỉ số tài chính	Năm 2017	Năm 2016	Tăng/Giảm
Vòng quay hàng tồn kho	3.03	2,81	0.22
Vòng quay tổng tài sản	1.40	1,37	0.03
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	1.16	1.15	0.01
Tỷ suất lãi gộp/Doanh thu	8.50%	8,73%	-0.24%
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản	4.63%	4,62%	0.01%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	11.75%	11.55%	0.20%
Hệ số Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu	2,17	2,16	0.01%
Hệ số Doanh thu/Tổng tài sản	1.29	1.3	-0.01
Tỷ suất lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu	10,09%	10,62%	-0.53%
Lợi nhuận ròng/Cổ phiếu	1,335	1,261	6 %

Qua các chỉ tiêu tài chính năm 2017, so với năm 2016, Công ty cũng đã sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để mang lại doanh thu và lợi nhuận cao cho công ty với các chỉ tiêu tài chính đều được cải thiện đáng kể: Tổng tài sản tăng 18%, trong đó nguồn vốn chủ sở hữu tăng 17,9%, doanh thu tăng so với năm 2016 là 18%; lợi nhuận sau thuế tăng 12 %; Trong năm 2017, Công ty đã tập trung sản xuất Profile nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp cho thị trường miền Trung và miền Nam, Trong năm công ty cũng khẩn trương tập trung lắp đặt 02 dây chuyền sản xuất tấm Fomex và 01 dây chuyền Mika để sớm đưa sản phẩm Fomex do công ty sản xuất ra thị trường, đồng thời, giúp Công ty tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần trong những năm tiếp theo.

Có được kết quả hoạt động kinh doanh khả quan của năm 2017 là nhờ sự định hướng sáng suốt trong các quyết sách của HĐQT, sự nhạy bén và xử lý linh hoạt của Ban Tổng giám đốc và sự nỗ lực không ngừng của toàn thể CBCNV của Tập đoàn, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý nhiều năm kinh nghiệm và nhiệt huyết của công ty.

I. Các thành tựu nổi bật trong năm 2017 :

Bên cạnh các kết quả về tài chính, trong năm 2017, DAG đã triển khai và đạt được các kết quả nổi bật sau:

1. Đầu tư nâng cấp mở rộng Nhà máy:

- Khai thác tối đa công suất thiết bị nâng cao năng lực lao động và chất lượng sản phẩm Profile.
- Hoàn thiện sản xuất phát triển 02 dây chuyền sản xuất tấm PP; 02 dây chuyền máy Fomex và dự kiến quý 2/2018 sẽ cho ra sản phẩm Fomex do công ty sản xuất, đưa sản phẩm chiếm lĩnh thị trường.

2. Triển khai trọng tâm và liên tục công tác quảng bá thương hiệu DAG: Với các sản phẩm đã tạo được uy tín và thương hiệu trong thời gian vừa qua, trong năm 2017, DAG đã nhận được Cúp Vàng thương hiệu mạnh tại Hội chợ triển lãm Quốc tế Xây dựng VietBuild năm 2017, Chứng nhận Hàng Việt

Nam Chất lượng cao 2018 do Người tiêu dùng bình chọn, Giải thưởng thương hiệu mạnh 2017 do Thời báo kinh tế bình chọn. Trong năm 2017 DAG đã nhận được nhiều sự quan tâm của các tổ chức tài chính lớn đến thăm và làm việc của các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài quan tâm tới quá trình phát triển của DAG. Đồng thời, nhằm quảng bá, giới thiệu hình ảnh và sản phẩm, trong năm 2017, DAG Phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức hội thảo Công nghệ cao sản xuất thanh Profile uPVC màu và vân gỗ 3D tại Hà Nội.

3. Cải tiến hoàn thiện hệ thống quản lý sản xuất và đào tạo, nâng cao năng lực của CBCNV: Với đặc thù là đơn vị sản xuất công nghiệp đòi hỏi hệ thống quản lý phải có tính khoa học và gắn kết cao nhằm tạo ra hiệu quả trong sản xuất, trong năm 2017, DAG đã áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm chuẩn hóa các quy trình hoạt động, loại bỏ được nhiều thủ tục không cần thiết, tạo sự nhất quán trong công việc.

4. Chú trọng và đẩy mạnh hệ thống mạng lưới bán hàng, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ: Với định hướng phát triển phải hướng tới khách hàng, trong năm 2017, DAG đã từng bước triển khai hoạt động mở rộng hệ thống đại lý, các nhà phân phối tới các tỉnh Miền Trung và Miền Nam. Thiết lập được hệ thống kênh bán hàng đối với các nước trong khu vực.

II. Kế hoạch và phương hướng triển khai năm 2018

Căn cứ trên kết quả đạt được năm 2017, bối cảnh thị trường năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 như sau:

- Doanh thu: **1.910 tỷ đồng**
- Lợi nhuận sau thuế: **95 tỷ đồng.**

1. Phương hướng triển khai thực hiện kế hoạch 2018

➤ **Công tác thị trường và tiêu thụ sản phẩm:**

- Phát triển mở rộng thị trường trong nước tại các khu vực có tiềm năng cao tiêu thụ sản phẩm như thị trường miền Nam, khu vực miền Trung.
- Duy trì, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm mới có tính lợi thế sang các nước trong khu vực.
- Quảng bá hình ảnh, thương hiệu của DAG tới người tiêu dùng thông qua các kênh truyền thông online, digital, quảng cáo trên VOV giao thông, các biển bảng ngoài trời. Đặc biệt, Công ty tổ chức các hội thảo khách hàng tại các tỉnh, thành để giới thiệu, tìm kiếm đại lý, nhà phân phối nhằm củng cố và phát triển theo chiều rộng hệ thống Nhà phân phối, đại lý; gia tăng độ phủ thị trường, từng bước chiếm lĩnh và dẫn đầu thị trường với các sản phẩm DAG có lợi thế cạnh tranh cao: thanh profile, tấm fomex, tấm pp, tấm mica, tấm alu, tấm PV Smart.

➤ **Chú trọng nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm:** Trong năm 2018, tập trung lắp đặt, nhanh chóng hoàn thành lắp đặt:

Xây dựng mặt bằng nhà xưởng 20.000 m2 (Gồm xưởng sản xuất hạt nhựa, xưởng sản xuất tấm sàn nhựa, kho và các công trình phụ trợ)	20.000 m2
--	-----------

Dây chuyền sản xuất tấm Formex	01 dây chuyền
Máy sản SPC	01 dây chuyền
Dây chuyền sản xuất tấm ốp trần, tấm ốp trần công nghệ mới	05 dây chuyền
Mở rộng dây chuyền sản xuất cửa nhôm	01 dây chuyền
Dây chuyền sản xuất hạt nhựa	02 dây chuyền

➤ **Công tác nguồn vốn và tăng cường năng lực tài chính:** Tiếp tục thực hiện định hướng nâng cao năng lực tài chính triển khai việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nhằm đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng và bổ sung một phần nguồn vốn lưu động cho việc nhập nguyên vật liệu sản xuất. Đồng thời, tiếp tục sử dụng cơ cấu vốn vay các tổ chức tín dụng ở mức hợp lý phục vụ đầu tư và sản xuất kinh doanh tạo thế và lực cho sự phát triển trong những năm tới. Công tác kiểm soát các tỷ lệ an toàn tài chính cũng luôn được chú trọng để đảm bảo công ty vận hành một cách hiệu quả nhất.

➤ **Kiểm soát nội bộ, kiểm soát hệ thống và hoạt động đào tạo:**

- Luôn chú trọng công tác kiểm soát hệ thống nhằm tạo ra sự đồng bộ và tính hiệu quả của sự kết hợp công tác giữa các bộ phận.
- Thực hiện tốt công tác kiểm soát nội thông qua các hoạt động giám sát tuân thủ đối với các phòng ban, nhà máy nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả.
- Định kỳ tổ chức đào tạo cán bộ về kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác cũng như các kiến thức kỹ thuật, quản lý để tạo dựng được đội ngũ cán bộ ngày càng vững chắc, đảm bảo đủ năng lực để tạo ra sự phát triển cho công ty.
- Định kỳ đạo tạo, kiểm tra việc tuân thủ thực hiện tiêu chuẩn ISO 9001 – 2015 trong hoạt động sản xuất kinh doanh.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 45

28-7
CÔNG TY
NHỰA
ĐÔNG Á
TẬP ĐOÀN
Y-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên
Ông Ito Junichi	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/3/2017)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 236 -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/03/2018 từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		918.390.341.297	716.221.372.772
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	21.224.871.247	36.499.044.560
1 Tiền	111		21.224.871.247	36.499.044.560
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.931.476.954	222.644.143.592
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	233.349.672.848	120.108.780.472
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	88.740.702.214	94.140.225.162
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	36.152.873.776	13.240.060.370
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.311.771.884)	(4.844.922.412)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	541.089.191.057	452.109.265.704
1 Hàng tồn kho	141		541.180.632.914	452.344.779.740
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(91.441.857)	(235.514.036)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.144.802.039	4.968.918.916
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1.536.031.228	2.251.364.637
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		429.025.470	1.722.665.426
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	179.745.341	994.888.853
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.016.828.658	358.645.820.625
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.753.832.787	45.146.109.704
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.	-	43.530.646.988
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	1.753.832.787	1.615.462.716
II Tài sản cố định	220		322.000.116.132	267.903.957.407
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	242.648.002.633	228.012.000.912
- Nguyên giá	222		380.275.582.345	348.663.962.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.627.579.712)	(120.651.961.631)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	78.015.945.691	38.310.511.111
- Nguyên giá	225		102.102.310.246	52.932.338.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.086.364.555)	(14.621.827.472)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.336.167.808	1.581.445.384
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(853.942.046)	(608.664.470)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10.	3.148.041.168	4.920.646.652
- Nguyên giá	231		3.421.783.900	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(273.742.732)	(293.659.648)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	34.302.490.280	26.127.575.026
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.302.490.280	26.127.575.026
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.812.348.291	14.547.531.836
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	12.812.348.291	14.547.531.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.292.407.169.955	1.074.867.193.397

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		704.680.617.764	576.331.650.277
I Nợ ngắn hạn	310		584.765.126.634	376.849.168.668
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	96.105.547.082	77.746.459.960
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	41.380.168.791	19.291.608.554
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	10.348.526.072	4.475.988.361
4 Phải trả người lao động	314		3.274.908.730	3.708.562.237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	374.058.080	575.354.000
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	84.351.312	500.323.568
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	34.788.760.361	24.135.428.345
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	391.562.903.498	242.216.133.581
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	278.095.550	278.095.550
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.567.807.158	3.921.214.512
II Nợ dài hạn	330		119.915.491.130	199.482.481.609
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	-	15.728.005.890
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	256.981.091	555.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	119.658.510.039	129.699.475.719
4 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20.	-	53.500.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		587.726.552.191	498.535.543.120
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	587.726.552.191	498.535.543.120
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		493.286.910.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		493.286.910.000	398.900.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
3 Cổ phiếu quỹ	415		(8.060.000)	(2.100.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.495.659.925	25.847.204.177
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.057.193.444	7.408.737.696
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.872.927.383	58.359.779.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	5.390.664.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.872.927.383	52.969.114.963
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.292.407.169.955	1.074.867.193.397

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.645.576.445.762	1.393.256.394.889
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	113.717.719
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.645.576.445.762	1.393.142.677.170
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.505.773.676.052	1.271.466.893.151
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		139.802.769.710	121.675.784.019
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	509.507.575	707.694.694
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	34.126.052.786	29.915.780.973
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.085.691.788	26.914.070.375
8 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	14.582.779.196	12.523.748.377
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	22.770.542.786	22.924.967.709
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		68.832.902.517	57.018.981.654
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.917.556.584	1.238.502.621
13 Chi phí khác	32	VI.7.	1.698.199.321	685.499.469
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		219.357.263	553.003.152
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		69.052.259.780	57.571.984.806
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.764.809.460	4.602.869.843
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.287.450.320	52.969.114.963
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		59.287.450.320	52.969.114.963
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.335,29	1.261,49

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		69.052.259.780	57.571.984.806
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		29.789.706.446	23.313.056.723
-	Các khoản dự phòng	03		(677.222.707)	1.511.965.048
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.547	1.809.138.593
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.131.995.947	(737.000.295)
-	Chi phí lãi vay	06		33.085.691.788	26.914.070.375
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132.382.507.801	110.383.215.250
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.253.122.449)	19.177.451.294
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88.835.853.174)	(57.141.039.016)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.943.175.824)	15.295.915.795
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.450.516.954	(6.604.821.700)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(33.085.691.788)	(26.914.070.375)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.168.547.335)	(5.881.767.056)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(133.453.365.815)	48.314.884.192
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.878.617.798)	(104.929.930.699)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		835.124.184	856.134.947
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.648.357	20.615.267
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.029.845.257)	(104.053.180.485)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		797.918.647.535	585.330.276.480
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(659.682.731.633)	(499.171.225.392)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.253.266.546)	(7.057.674.482)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.273.540.550)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		160.209.114.306	79.101.376.606
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.274.096.766)	23.363.080.313
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.499.044.560	13.122.324.291
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(76.547)	13.639.956
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	21.224.871.247	36.499.044.560

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành **493.286.910.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ba tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm mười ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

Tổng số cổ phần: 49.328.691 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH SmartWindow Nam Việt	Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại	100%	100%	100%
---------------------------------	---	-------------------------------------	------	------	------

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

3. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm..

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng, nhà máy tại Hà Nam và sửa chữa nhà xưởng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn: được phân bổ theo thời gian sử dụng được trả trước.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phí kiểm toán phải trả, phí nhập Container phải trả và trích trước Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê văn phòng tại Hà Nội và thuê tài sản là kho bãi tại Thành phố Hồ Chí Minh, được ghi nhận dựa trên hợp đồng và chứng từ mà bên thuê đã thanh toán trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm 25/12/2017, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**25.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2017 là năm thứ 11 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Tiền</i>		
Tiền mặt	515.409.985	817.946.080
Tiền gửi ngân hàng	20.709.461.262	35.681.098.480
Cộng	21.224.871.247	36.499.044.560

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>233.349.672.848</i>	<i>3.508.771.884</i>	<i>120.108.780.472</i>	<i>4.041.922.412</i>
Công ty TNHH V&H Việt Nam	100.277.165.603	-	14.171.619.479	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	37.840.150.772	-	1.988.911.290	-
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	39.975.772.498	-	29.114.774.858	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	-	-	13.861.574.971	-
Các đối tượng khác	55.256.583.975	3.508.771.884	60.971.899.874	4.041.922.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	-	-	43.530.646.988	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	23.254.766.588	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	20.275.880.400	-
Cộng	233.349.672.848	3.508.771.884	163.639.427.460	4.041.922.412

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	28.095.058.041	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Đông Á Land	23.829.632.165	-	23.829.632.165	-
Shanghai Xiesheng Manufacturing Co., Ltd	-	-	12.638.718.670	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	9.595.289.976	-	39.949.639.849	-
Các đối tượng khác	27.220.722.032	803.000.000	17.722.234.478	803.000.000
Cộng	88.740.702.214	803.000.000	94.140.225.162	803.000.000

4. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	36.152.873.776	-	13.240.060.370	-	
Phải thu khác	29.610.194.820	-	2.774.400.306	-	
Phải thu thuế GTGT Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	7.340.580.012	-	384.529.291	-	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	20.000.000.000	-	-	-	
Các đối tượng khác	2.269.614.808	-	2.389.871.015	-	
Tạm ứng	-	-	6.500.000.000	-	
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	-	6.500.000.000	-	
Cầm cố ký cược ký	6.542.678.956	-	3.965.660.064	-	
b) Dài hạn	1.753.832.787	-	1.615.462.716	-	
Cầm cố ký cược ký quỹ	1.753.832.787	-	1.615.462.716	-	
Cộng	37.906.706.563	-	14.855.523.086	-	

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
a) Phải thu khách hàng	4.815.551.081	1.306.779.197	8.932.758.523	4.890.836.111
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5	286.568.360	-	286.568.360	-
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ	1.762.831.455	1.233.982.018	2.762.831.454	1.918.982.018
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	-	540.964.459	162.289.337
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	354.495.530	-	1.739.848.991	1.385.353.461
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập	1.301.231.937	-	1.301.231.937	-
Công ty CP Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Minh Ngọc	242.657.262	72.797.179	242.657.262	121.328.631
Các đối tượng khác	326.802.078	-	2.058.656.060	1.302.882.664
b) Trả trước cho người bán	803.000.000	-	803.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Cộng	5.618.551.081	1.306.779.197	9.735.758.523	4.890.836.111

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	215.123.187.440	-	231.465.643.706	-
Công cụ, dụng cụ	222.057.231	-	329.556.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.361.681.269	-	3.029.647.473	-
Thành phẩm	105.089.834.546	91.441.857	63.657.903.284	49.511.806
Hàng hóa	204.383.872.428	-	153.862.028.774	186.002.230
Cộng	541.180.632.914	91.441.857	452.344.779.740	235.514.036

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 144.072.179 VND (năm 2016 Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 235.514.036 VND).

Tại ngày 31/12/2017, hàng tồn kho với giá trị là 130.000.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	152.665.997.858	177.547.614.812	16.829.696.434	1.620.653.439	-	348.663.962.543
Mua trong năm	12.196.750.266	3.542.326.952	624.545.000	312.936.300	-	16.676.558.518
Đầu tư XD CB hoàn thành	20.311.896.542	23.788.186.471	227.272.727	-	-	44.327.355.740
Tăng khác (*)	3.090.480.953	2.709.522.333	-	363.509.095	156.641.840	6.320.154.221
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.300.211.714)	-	-	-	(26.300.211.714)
Giảm khác (*)	(2.709.522.333)	(6.650.681.680)	-	(52.032.950)	-	(9.412.236.963)
Số dư ngày 31/12/2017	185.555.603.286	174.636.757.174	17.681.514.161	2.245.065.884	156.641.840	380.275.582.345
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	29.742.616.274	75.271.942.064	14.081.657.632	1.555.745.661	-	120.651.961.631
Khấu hao trong năm	6.837.320.285	11.674.997.510	1.447.769.804	107.140.000	12.664.188	20.079.891.787
Tăng khác (*)	2.103.805.664	451.587.060	-	15.146.216	141.866.993	2.712.405.933
Giảm khác (*)	(451.587.060)	(5.362.370.627)	-	(2.721.952)	-	(5.816.679.639)
Số dư ngày 31/12/2017	38.232.155.163	82.036.156.007	15.529.427.436	1.675.309.925	154.531.181	137.627.579.712
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	122.923.381.584	102.275.672.748	2.748.038.802	64.907.778	-	228.012.000.912
Tại ngày 31/12/2017	147.323.448.123	92.600.601.167	2.152.086.725	569.755.959	2.110.659	242.648.002.633

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.369.471.696 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.737.836.470 VND

- (*): Tăng, giảm khác do phân loại lại Tài sản cố định và do hợp nhất báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	52.292.123.054	640.215.529	52.932.338.583
Thuê tài chính trong năm	49.169.971.663	-	49.169.971.663
Số dư ngày 31/12/2017	101.462.094.717	640.215.529	102.102.310.246
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	14.602.487.627	19.339.845	14.621.827.472
Khấu hao trong năm	9.193.904.071	270.633.012	9.464.537.083
Số dư ngày 31/12/2017	23.796.391.698	289.972.857	24.086.364.555
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	37.689.635.427	620.875.684	38.310.511.111
Tại ngày 31/12/2017	77.665.703.019	350.242.672	78.015.945.691

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2.190.109.854	2.190.109.854
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	608.664.470	608.664.470
Khấu hao trong năm	245.277.576	245.277.576
Số dư ngày 31/12/2017	853.942.046	853.942.046
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	1.581.445.384	1.581.445.384
Tại ngày 31/12/2017	1.336.167.808	1.336.167.808

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	5.214.306.300			3.421.783.900
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	671.892.012	2.464.414.412	3.421.783.900
Tổn thất do suy giảm giá trị	293.659.648			273.742.732
Quyền sử dụng đất (*)	293.659.648	-	19.916.916	273.742.732
Giá trị còn lại	4.920.646.652			3.148.041.168
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	671.892.012	2.444.497.496	3.148.041.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.148.041.168 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	27.943.956.018	19.674.575.378		
Mua sắm tài sản cố định	6.048.267.312	6.142.732.698		
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310.266.950	310.266.950		
Cộng	34.302.490.280	26.127.575.026		
12. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.536.031.228</i>	<i>2.251.364.637</i>		
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.536.031.228	2.251.364.637		
<i>b) Dài hạn</i>	<i>12.812.348.291</i>	<i>14.547.531.836</i>		
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.721.775.146	5.254.213.375		
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam	315.239.872	-		
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	8.775.333.273	9.293.318.461		
Cộng	14.348.379.519	16.798.896.473		
13. Phải trả người bán	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>96.105.547.082</i>	<i>96.105.547.082</i>	<i>77.746.459.960</i>	<i>77.746.459.960</i>
Jampoo Union Corp	43.853.114.570	43.853.114.570	25.863.997.122	25.863.997.122
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển 68	10.298.850.440	10.298.850.440	-	-
Itochu Corporation	1.333.579.135	1.333.579.135	24.616.192.003	24.616.192.003
Các đối tượng khác	40.620.002.937	40.620.002.937	27.266.270.835	27.266.270.835
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.728.005.890</i>	<i>15.728.005.890</i>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	-	-	15.474.303.000	15.474.303.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	253.702.890	253.702.890
Cộng	96.105.547.082	96.105.547.082	93.474.465.850	93.474.465.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	391.562.903.498	391.562.903.498	786.078.391.558	636.731.621.641	242.216.133.581	242.216.133.581
a1) Vay ngắn hạn	391.562.903.498	391.562.903.498	786.078.391.558	636.731.621.641	242.216.133.581	242.216.133.581
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	-	-	-	7.375.461.825	7.375.461.825	7.375.461.825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	17.689.273.552	17.689.273.552	79.951.029.352	77.002.486.461	14.740.730.661	14.740.730.661
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	73.989.044.405	73.989.044.405	251.575.112.545	256.497.306.533	78.911.238.393	78.911.238.393
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (4)	18.996.162.373	18.996.162.373	58.889.507.410	83.865.709.695	43.972.364.658	43.972.364.658
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (5)	5.761.634.439	5.761.634.439	8.653.195.072	9.024.267.210	6.132.706.577	6.132.706.577
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (6)	23.107.133.771	23.107.133.771	23.107.133.771	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch (7)	38.791.917.101	38.791.917.101	38.791.917.101	-	-	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam (8)	19.976.644.852	19.976.644.852	39.793.278.100	39.752.023.527	19.935.390.279	19.935.390.279
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (9)	9.721.383.543	9.721.383.543	41.285.300.073	46.384.145.863	14.820.229.333	14.820.229.333
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (10)	-	-	42.818.349.844	69.225.655.790	26.407.305.946	26.407.305.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (11)	76.060.813.287	76.060.813.287	80.730.813.287	4.670.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (12)	17.169.775.268	17.169.775.268	17.169.775.268	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Malayan Banking Berhad (13)	28.488.441.141	28.488.441.141	28.488.441.141	-	-	-
Ngân hàng CIMB (14)	39.300.150.379	39.300.150.379	39.300.150.379	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long (15)	-	-	1.013.858.828	30.934.564.737	29.920.705.909	29.920.705.909
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (16)	22.510.529.387	22.510.529.387	22.510.529.387	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	119.658.510.039	119.658.510.039	98.859.245.846	108.900.211.526	129.699.475.719	129.104.668.145
<i>b1) Vay dài hạn</i>	<i>74.094.012.288</i>	<i>74.094.012.288</i>	<i>11.840.255.977</i>	<i>22.951.109.992</i>	<i>85.204.866.303</i>	<i>85.204.866.303</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (17)	73.390.578.936	73.390.578.936	11.840.255.977	22.621.510.000	84.171.832.959	84.171.832.959
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (18)	350.933.352	350.933.352	-	131.599.992	482.533.344	482.533.344
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (19)	352.500.000	352.500.000	-	198.000.000	550.500.000	550.500.000
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	45.564.497.751	45.564.497.751	87.018.989.869	85.949.101.534	44.494.609.416	43.899.801.842
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (20)	694.000.000	694.000.000	-	170.400.000	864.400.000	864.400.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (21)	28.318.774.269	28.318.774.269	62.124.709.469	57.612.741.042	23.806.805.842	23.806.805.842
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (22)	16.166.848.000	16.166.848.000	24.894.280.400	27.956.028.400	19.228.596.000	19.228.596.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (23)	384.875.482	384.875.482	-	209.932.092	594.807.574	-
Cộng	511.221.413.537	511.221.413.537	884.937.637.404	745.631.833.167	371.915.609.300	371.320.801.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

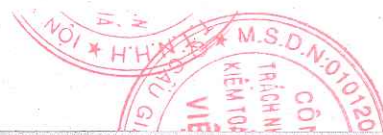
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	12.768.220.388	2.562.113.842	10.206.106.546	10.351.155.318	3.293.480.836	7.057.674.482
Trên 5 năm	4.906.065.433	1.858.905.433	3.047.160.000	-	-	-
Cộng	17.674.285.821	4.421.019.275	13.253.266.546	10.351.155.318	3.293.480.836	7.057.674.482

- (1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.
- (2): Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.
- (3): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTD ngày 06/07/2016, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phủ Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HỆTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (6): Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.
- (7): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01.2017/HỆTDK/DAG ngày 16/11/2017; giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/11/2018; lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Cấp tín dụng tín chấp trong trường hợp DAG còn dư nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tổng số dư cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch tối đa là 80 tỷ đồng. Tín dụng có tài sản đảm bảo: Trong trường hợp DAG đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu năm 2005) tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh..
- (8): Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.
- (9): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 56/2016-HỆTDHM/NHCT140-TNHH NHUADONGA ngày 22/07/2016 với hạn mức tối đa 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển. Và hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2017- HỀCVHM/NHCT140-NHUADONGA với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng đến hết ngày 31/12/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 40 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (10): Vay ngân hàng đã tất toán hết trong năm.
- (11): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2017 với hạn mức tối đa là 95 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất của khoản vay tùy thuộc vào từng lần nhận nợ.
- (12): Khoản vay theo thư cấp hạn mức tín dụng (hạn mức không cam kết) ngày 08/08/2017 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Standard Việt Nam với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân từng khoản vay. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ.
- (13): Theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Maybank chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á với hạn mức 4.000.000 USD. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ.
- (14): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam với hạn mức 2.000.000 USD, thời hạn giải ngân vào ngày 02/06/2018, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất tối thiểu 1% mỗi năm cộng với chi phí cấp vốn. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 5 tháng.
- (15): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 57/2016-HĐTĐHM/NHCT140-SMARTWINDOW ngày 22/7/2016, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm đối với VND áp dụng theo chương trình "Kết nối khách hàng tiềm năng", thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2016-HDDTCHH140-SMARTWINDOW ngày 27/07/2016. Tại thời điểm 31/12/2017, đã thanh toán hết khoản vay này.
- (16): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/7939037/HĐTĐ ngày 26/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội lãi suất cho vay được ghi trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền 1- 2015/TP/CC- SCC/HĐTĐ ngày 30/10/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và ngân hàng.
- (17): - Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTĐ ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12,495 tỷ đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16,1 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- (18): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (19): Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (20): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.
- (21): - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê.
- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,3% giá mua.
- (22): Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(23): Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00177-001 ngày 05/10/2016 với các điều kiện cụ thể như sau: Tài sản thuê: 01 xe ô tô Ford Ranger XLS MT 4x2, 5 chỗ, mới 100%, sản xuất 2016, xuất xứ Thái Lan. Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 640.215.529 đồng, trong đó, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á trả trước 70.100.000 đồng, còn 570.115.529 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ vào mỗi tháng. Thời hạn thanh toán: 37 tháng kể từ ngày 07/11/2016 đến hết ngày 07/11/2019. Lãi suất thuê từ ngày 07/11/2016 là 7,5%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày. Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là 384.875.483 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Vimeco	1.281.671.700	4.347.466.800
HongKong HongYuan Industry	10.672.948.500	-
Công ty CP Tổng Công ty MBLand	7.516.061.900	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ A Tổng	1.205.284.052	1.752.032.275
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng	2.840.961.091	1.434.736.726
Các đối tượng khác	17.863.241.548	11.757.372.753
Cộng	41.380.168.791	19.291.608.554

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.887.284.078	23.926.843.605	960.440.473
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.931.121.844	5.871.948.079	59.173.765
Thuế TNDN	2.557.157.292	9.709.737.548	3.168.547.335	9.098.347.505
Thuế TNCN	998.050.829	390.648.688	1.161.433.835	227.265.682
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	779.161.392	779.161.392	-
Các loại thuế khác	917.481.593	483.941.328	1.401.422.921	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.298.647	15.454.000	15.454.000	3.298.647
Cộng	4.475.988.361	42.197.348.878	36.324.811.167	10.348.526.072
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	640.123.757	1.542.077.276	901.953.519	-
Thuế xuất nhập khẩu	119.947.843	119.947.843	-	-
Thuế TNDN	231.817.253	55.071.912	-	176.745.341
Các loại thuế khác	3.000.000	4.034.810	4.034.810	3.000.000
Cộng	994.888.853	1.721.131.841	905.988.329	179.745.341

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Chi phí phải trả	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước phí kiểm toán	175.000.000	175.000.000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	170.048.080	371.344.000
Chi phí nhập container phải trả	29.010.000	29.010.000
Cộng	374.058.080	575.354.000

18. Phải trả khác	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn;	1.020.833.170	584.483.140
Các khoản bảo hiểm	834.476.998	526.909.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	32.933.450.193	23.024.035.371
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	159.720.000	1.975.524.000
+ Bà Trần Thị Lê Hải	1.863.538.000	121.200.000
+ Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (*)	314.509.950	8.979.237.000
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát (*)	9.793.668.500	4.777.396.500
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH (*)	10.944.736.000	4.627.796.000
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	7.200.000.000	-
+ Phải trả phải nộp khác	2.657.277.743	2.542.881.871
<i>b) Dài hạn</i>	<i>256.981.091</i>	<i>555.000.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.981.091	555.000.000
Cộng	35.045.741.452	24.690.428.345

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Là khoản cổ tức phải trả

19. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	84.351.312	79.063.568
Thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần in số 7 về việc thuê kho	-	421.260.000
Cộng	84.351.312	500.323.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Trái phiếu phát hành

20.1 Trái phiếu thường

- Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015 kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại: 06 tháng;
- Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng;
Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam	27
Japan South East Asia Growth Fund L.P	80

Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 107
- Tại thời điểm 25/12/2017, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 50.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.000 đồng/ cổ phần.

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	278.095.550	278.095.550
Cộng	278.095.550	278.095.550

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	29.806.540.994	436.726.362.433	
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.969.114.963	52.969.114.963	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.149)	(4.470.981.149)	
Cổ tức chi trả	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	58.359.779.808	465.279.601.247	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường	40.886.910.000	-	(5.965.500)	(40.886.910.000)	(5.965.500)	
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi	53.500.000.000	-	-	-	53.500.000.000	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	59.287.450.320	59.287.450.320	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.945.367.244)	(7.945.367.244)	
Cổ tức chi trả	-	-	-	(20.942.025.500)	(20.942.025.500)	
Tăng khác	-	-	5.500	-	5.500	
Giảm khác	-	-	-	(1)	(1)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	493.286.910.000	8.021.921.439	(8.060.000)	47.872.927.383	549.173.698.822	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	27.766.760.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	105.341.586.000	95.547.930.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	132.655.740.000	92.555.920.000
Vốn góp của các cổ đông khác	255.289.584.000	183.029.390.000
Cộng	493.286.910.000	398.900.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành **493.286.910.000 đồng**. Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	398.900.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	94.386.910.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	493.286.910.000	398.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.942.025.500	19.944.895.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.328.691	39.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.328.691	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	49.328.691	39.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	806	210
- Cổ phiếu phổ thông	806	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.327.885	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	49.327.885	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	25.847.204.177	2.648.455.748	-	28.495.659.925
Quỹ khác thuộc VCSH	7.408.737.696	2.648.455.748	-	10.057.193.444
Cộng	33.255.941.873	5.296.911.496	-	38.552.853.369

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
<i>Tiền USD</i>	80.841,09	2.375,94
Tiền gửi ngân hàng	80.841,09	2.375,94

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.189.086.536.476	1.161.403.676.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	39.196.585.417	50.671.350.015
Doanh thu bán hàng hóa	416.096.024.854	180.126.107.986
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.197.299.015	1.055.260.695
Cộng	1.645.576.445.762	1.393.256.394.889

b) Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	113.717.719
Cộng	-	113.717.719

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	1.082.238.968.101	1.053.424.283.958
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	27.828.791.385	43.171.073.018
Giá vốn bán hàng hóa	395.705.916.566	174.871.536.175
Cộng	1.505.773.676.052	1.271.466.893.151

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.499.433	20.615.267
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	495.008.142	269.248.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	417.829.601
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	991
Cộng	509.507.575	707.694.694

5. Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.085.691.788	26.914.070.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.037.910.744	774.742.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	76.547	2.226.968.194
Chi phí tài chính khác	2.373.707	-
Cộng	34.126.052.786	29.915.780.973

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	980.520.082	-
Nhượng bán TSCĐ cho Công ty cho thuê tài chính	-	856.134.947
Thu cước vận chuyển hàng hóa	423.995.455	-
Thu phạt nhân viên	156.795.169	92.265.030
Thu nhập khác	356.245.878	290.102.644
Cộng	1.917.556.584	1.238.502.621
7. Chi phí khác	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nhượng bán TSCĐ cho Công ty cho thuê tài chính	1.003.455.714	-
Thanh lý tài sản	143.039.666	139.749.919
Chi nộp phạt hành chính thuế	469.038.702	181.300.776
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	-	212.238.319
Chi phí khác	82.665.239	152.210.455
Cộng	1.698.199.321	685.499.469
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>23.965.655.351</i>	<i>24.248.629.265</i>
Chi phí nhân viên quản lý	11.554.649.215	9.294.607.759
Chi phí vật liệu quản lý	125.019.396	51.412.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	684.457.530	466.077.020
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.639.690.532	2.219.690.978
Thuế, phí và lệ phí	409.646.673	419.831.028
Chi phí dự phòng	357.843.143	3.879.802.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.840.484.300	996.135.291
Chi phí bằng tiền khác	7.353.864.562	6.921.072.329
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>14.582.779.196</i>	<i>12.523.748.377</i>
Chi phí nhân viên	5.815.593.897	5.792.075.457
Chi phí vật liệu, bao bì	265.496.474	34.034.849
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	720.307.784	91.200.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.156.636.213	2.443.297.185
Chi phí bảo hành	7.281.286	60.062.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.420.327.305	1.162.447.010
Chi phí bằng tiền khác	5.197.136.237	2.940.631.710
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(1.195.112.565)</i>	<i>(1.323.661.556)</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.195.112.565)	(1.323.661.556)
Cộng	37.353.321.982	35.448.716.086
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.271.178.647	449.840.421.177
Chi phí nhân công	35.725.885.178	30.552.185.790

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.789.706.446	23.313.056.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.720.581.994	2.567.300.902
Chi phí bằng tiền khác	12.062.387.665	29.317.539.511
Cộng	597.569.739.930	535.590.504.103

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.287.450.320	52.969.114.963
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.287.450.320	52.969.114.963
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.964.372.516	2.648.455.748
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.180.316	39.889.790
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.335,29	1.261,49

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được Công ty giả định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(**): Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017.

	Năm 2016 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh	Năm 2016 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh ngh	52.969.114.963	-	52.969.114.963
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu	52.969.114.963	-	52.969.114.963
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.648.455.748	2.648.455.748
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	39.889.790	-	39.889.790
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.327,89		1.261,49

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2017	Năm 2016
1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	49.169.971.663	12.776.213.653
Bù trừ giảm nợ thuê tài chính với công nợ phải thu, phải trả về nhượng bán tài sản thuê tài chính	34.846.816.782	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	40.886.910.000	-
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu	53.500.000.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	797.918.647.535	585.330.276.480
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	659.682.731.633	499.171.225.392
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	13.253.266.546	7.057.674.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	Cổ đông chiến lược
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông
Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng trong kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
--	-----------------	-----------------

277.749.050.106 137.809.245.879

2.3 Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
--	-------------------	-------------------

37.840.150.772 1.988.911.290

Phải thu khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

20.000.000.000 -

Tạm ứng

Nguyễn Bá Hùng

- 6.500.000.000

Phải trả khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

29.961.662.500 11.501.916.500

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH

16.993.668.500 4.777.396.500

Trần Thị Lê Hải

10.944.736.000 4.627.796.000

Nguyễn Bá Hùng

1.863.538.000 121.200.000

159.720.000 1.975.524.000

2.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	830.076.196	617.544.574
Cộng	830.076.196	617.544.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa và thi công các công trình dân dụng, công nghiệp.
Công ty lập báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017*Đơn vị tính: VND*

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Thi công công trình</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản					
Tài sản bộ phận	842.874.382.324	585.576.264.440	323.233.419.607	(477.371.954.457)	1.274.312.111.914
Tổng tài sản hợp nhất	842.874.382.324	585.576.264.440	323.233.419.607	(477.371.954.457)	1.274.312.111.914
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	630.549.828.280	303.879.433.162	281.544.965.264	(529.388.666.983)	686.585.559.723
Tổng nợ phải trả hợp nhất	630.549.828.280	303.879.433.162	281.544.965.264	(529.388.666.983)	686.585.559.723

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2017*Đơn vị tính: VND*

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Thi công công trình</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản					
Tài sản bộ phận	640.469.180.690	523.254.132.167	231.003.961.680	(319.860.081.140)	1.074.867.193.397
Tổng tài sản hợp nhất	640.469.180.690	523.254.132.167	231.003.961.680	(319.860.081.140)	1.074.867.193.397
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	466.115.786.740	330.583.403.729	190.010.763.522	(410.378.303.714)	576.331.650.277
Tổng nợ phải trả hợp nhất	466.115.786.740	330.583.403.729	190.010.763.522	(410.378.303.714)	576.331.650.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	1.215.968.786.517	293.076.289.819	314.654.241.190	(178.122.871.764)	1.645.576.445.762
Doanh thu hoạt động tài chính	496.994.413	52.920.709.799	851.076	(52.909.047.713)	509.507.575
Chi phí sản xuất kinh doanh	1.156.042.642.324	286.905.926.879	311.385.617.629	(177.081.136.012)	1.577.253.050.820
- Giá vốn hàng bán	1.100.850.362.892	279.431.095.136	303.838.730.432	(178.346.512.408)	1.505.773.676.052
- Chi phí tài chính	26.958.457.943	4.184.955.855	1.717.262.592	1.265.376.396	34.126.052.786
- Chi phí bán hàng	10.499.932.568	1.226.773.206	2.856.073.422	-	14.582.779.196
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.733.888.921	2.063.102.682	2.973.551.183	-	22.770.542.786
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	60.423.138.606	59.091.072.739	3.269.474.637	(53.950.783.465)	68.832.902.517
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	390.268.238	(2.190.955)	(168.720.020)	-	219.357.263
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	60.813.406.844	59.088.881.784	3.100.754.617	(53.950.783.465)	69.052.259.780

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	1.038.541.644.690	209.115.314.568	249.807.484.357	(104.321.766.445)	1.393.142.677.170
Doanh thu hoạt động tài chính	581.220.950	38.813.224.672	1.358.669	(38.688.109.597)	707.694.694
Chi phí sản xuất kinh doanh	984.337.310.630	208.735.877.615	247.669.853.129	(103.911.651.164)	1.336.831.390.210
- Giá vốn hàng bán	932.954.429.852	202.805.482.062	239.805.607.038	(104.098.625.801)	1.271.466.893.151
- Chi phí tài chính	24.723.426.437	2.561.746.987	2.443.632.912	186.974.637	29.915.780.973
- Chi phí bán hàng	9.266.199.150	705.521.302	2.552.027.925	-	12.523.748.377
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.393.255.191	2.663.127.264	2.868.585.254	-	22.924.967.709
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.785.555.010	39.192.661.625	2.138.989.897	(39.098.224.878)	57.018.981.654
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	578.847.273	(33.869.498)	8.525.377	(500.000)	553.003.152
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	55.364.402.283	39.158.792.127	2.147.515.274	(39.098.724.878)	57.571.984.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.13 và V20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	511.221.413.537	425.415.609.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.224.871.247	36.499.044.560
Nợ thuần	489.996.542.290	388.916.564.740
Vốn chủ sở hữu	587.726.552.191	498.535.543.120
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	83%	78%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.224.871.247	36.499.044.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	266.944.607.527	174.453.028.134
Cộng	288.169.478.774	210.952.072.694
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	511.221.413.537	425.415.609.300
Phải trả người bán và phải trả khác	113.056.230.493	118.164.894.195
Chi phí phải trả	374.058.080	575.354.000
Cộng	624.651.702.110	544.155.857.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	40.601.025.712	54.612.625.470	2.324.155.499	115.505.522

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	112.799.249.402	256.981.091	113.056.230.493
Chi phí phải trả	374.058.080	-	374.058.080
Các khoản vay	391.562.903.498	119.658.510.039	511.221.413.537

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	101.881.888.305	16.283.005.890	118.164.894.195
Chi phí phải trả	575.354.000	-	575.354.000
Các khoản vay	242.216.133.581	183.199.475.719	425.415.609.300

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.224.871.247	-	21.224.871.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	265.190.774.740	1.753.832.787	266.944.607.527

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.499.044.560	-	36.499.044.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.306.918.430	45.146.109.704	174.453.028.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập



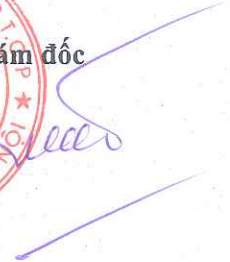
Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bá Hùng